

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1-Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí được thành lập theo Giấy phép thành lập số 23/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Vốn góp:Theo giấy phép thành lập Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ VỐN GÓP	TỶ LỆ VỐN GÓP (%)
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	24
2	Ngân hàng thương mại cổ phần đại chúng Việt Nam	11.000.000.000	11
3	Công ty cổ phần Đầu tư Bắc Hà	29.000.000.000	29
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	20.000.000.000	20
5	Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	16.000.000.000	16
	Tổng cộng	100.000.000.000	100

2-Lĩnh vực hoạt động:

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3-Ngành nghề kinh doanh:

4-Tổng số nhân viên: 35 người

Trong đó:

Cán bộ quản lý: 13 người

Tuyển dụng mới: 0 người

Chuyển công tác: 0 người

Kỷ luật: 0 người



Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề 10 người, gồm có:

- | | |
|-----------------------|-----------------------------|
| + Bà Trần Thị Thuỷ | + Bà Nguyễn Thị Huyền Trang |
| + Ông Mai Kim Hoàng | + Bà Đinh Thị Kim Phượng |
| + Ông Trần Quang Vinh | + Bà Đào Thanh Hồng |
| + Bà Nguyễn Hồ Nga | + Bà Nguyễn Thị Thu Thủy |
| + Bà Đào Thị Kim Chi | + Bà Bùi Thị Hoài Thu |

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật:

- + Luật Chứng khoán số 70/2006/QH 11, ngày 12/07/2006
- + Quyết định số 35/2007/NĐ-CP, ngày 19/01/2007
- + Quyết định số 62/2005/ QĐ-BTC ngày 14/09/2005
- + Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc được chấp thuận rộng rãi tại Việt nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ Nhật ký Chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được xác định trên cơ sở giá gốc và được trích khấu hao đúng chế độ hiện hành theo QĐ 206/2003/BTC do Bộ Tài Chính ban hành

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư. Đầu tư ngắn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt; Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital.

+ Đối với các chứng khoán không có giao dịch hoặc giao dịch không đáng kể trên thị trường không chính thức (OTC) được phản ánh theo giá gốc.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

+Hoạt động tự doanh chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

+Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi là lãi thu được từ các HĐTG

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
Tiền mặt	1.690.825.130	213.699.479
Tiền gửi ngân hàng	3.911.688.616	8.125.226.397
Tiền đang chuyển		
Cộng	5.602.513.746	8.338.925.876

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Quý 01/2016		Quý 04/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	1.005.374	13.484.586.390	1.128.009	17.009.347.369
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
Chứng chỉ tiền gửi >= 6 tháng		15.000.000.000		
Hợp đồng TP+Quý VEFF		21.450.000.000		21.450.000.000
Hợp đồng tiền gửi >= 6 tháng		6.000.000.000		12.000.000.000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	1.740.000	25.010.000.000	1.740.000	25.010.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.693.790.298)		(4.831.314.908)

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	248.000.162	123.423.352
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.887.291.469	4.602.446.285
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	4.135.291.631	4.725.869.637

11/01/2016 10:00:00 AM

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	255.839.914	
- Phải thu khác	1.642.533.332	828.433.332
Cộng	1.898.373.246	828.433.332

5. Hàng tồn kho

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	0	0

7- Phải thu dài hạn nội bộ

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

8. Phải thu dài hạn khác

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác	389.422.800	389.422.800
Cộng	389.422.800	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		456.648.182	784.638.286	0	1.241.286.468
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	456.648.182	784.638.286	-	1.241.286.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		370.679.098	656.264.781	-	1.026.943.877
Khấu hao trong kỳ		2.087.500	19.615.956		21.703.456
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	372.766.598	675.880.737	-	1.048.647.333
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	-	85.969.084	128.373.505	-	214.342.591
Tại ngày cuối kỳ	-	83.881.584	108.757.549	-	192.639.135

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

11.7.1
20.01.2011

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ					88.300.000	88.300.000
- Mua trong kỳ					3.700.000	3.700.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					92.000.000	92.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					59.162.508	59.162.508
Khấu hao trong kỳ					4.470.834	4.470.834
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					63.633.342	63.633.342
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu kỳ					29.137.492	29.137.492
Tại ngày cuối kỳ					28.366.658	28.366.658

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:		
Trong đó: (Những công trình lớn):		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Quý 1/2016		Quý 4/2015	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác			12.900.000.000		12.900.000.000
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Góp vốn			12.900.000.000		12.900.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

14. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (phân bổ chi phí TSCĐ)		
- Chi phí hội nghị, hội thảo	206.066.667	711.992.222
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí ô tô		55.045.247
- Chi phí công cụ, dụng cụ		78.980.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	206.066.667	846.017.469

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		279.610.838
- Thuế thu nhập cá nhân	122.375.804	114.769.206
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	122.375.804	394.380.044



17. Chi phí phải trả

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí thuê VP	1.068.480.000	534.240.000
-Trích trước chi phí phải trả	57.090.000	229.875.478
Cộng	1.125.570.000	764.115.478

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	7.517.330	7.390.184
- Bảo hiểm xã hội	182.395.058	60.362.165
- Bảo hiểm y tế	31.568.362	10.447.284
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.030.383	4.643.237
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.617.598.557	14.446.274.021
Cộng	14.853.109.690	14.529.116.891

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục)					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 01/2016			Quý 04/2015		
	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

2/2
 C
 U
 1
 5/11

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

23 - Tài sản thuê ngoài

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Số dư đầu kỳ	29.250.987.970	48.903.248.894
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	205.960.243.557	
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)		19.652.260.924
.....		
- Số dư cuối kỳ	235.211.231.527	29.250.987.970

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	7.539.403.281.975	5.798.801.872.975
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	75.818.691.313	99.751.410.313
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	10.876.458.357	22.469.100.309

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)***(Đơn vị tính: VND)*

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	371.008.861	372.522.083
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.024.980.894	4.525.386.757
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác		

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1.819.733.279	2.364.383.885
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	1.819.733.279	2.364.383.885

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Lãi tiền gửi	1.190.611.428	1.487.775.026
- Lãi đầu tư tài chính(mua bán CK)	57.726.742	196.436.085
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.164.872.400	120.300.000
- DC giảm DT cổ tức SCB		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.413.210.570	1.804.511.111

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.671.295.171	625.549.845
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn, ngắn hạn		1.001.434.648
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.137.524.610)	(325.668.189)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	533.770.561	1.301.316.304

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1	176.226.811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1	(176.226.811)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 01/2016	Quý 04/2015
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành: 1.000.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 1.000.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ: 1.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 100.000 VN/cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành

- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:

8. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Cúc



Mai Kim Hoàng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2016

